CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 17/CBTT-AGP	*An Giang, ngày 13 tháng 02 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

- Mã chứng khoán: AGP

- Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02963.856964

- Website: http://agimexpharm.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/02/2026 tại đường dẫn: https://agimexpharm.com/shareholder/?lang=en

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



LÊ MINH NGỌC

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Digitally signed by CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Date: 2026.02.13 09:22:00 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13 - 39
8.	Phụ lục	40 - 42

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600699279, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 27 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam
- Điện thoại : (0296) 385 6961- 385 6964
- Fax : (0296) 385 7301

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Số 49-51-53, đường số 3A, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	42 Nguyễn Sinh Sắc, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy Sản xuất Dược phẩm Agimexpharm	Số 66, đường Vũ Trọng Phụng, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy Bình Hòa	Lô C4 Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Chi nhánh Tây Nguyên	Số 184/84 Giải Phóng, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Số nhà 46, ngõ 105, phố Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Thị Đào	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023
Bà Phạm Hải Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Kha	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2018
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2019
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Kha - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Phạm Thị Bích Thủy
Chủ tịch

Ngày 12 tháng 02 năm 2026

Số: 4.0049/26/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Tây Nam Bộ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH TÂY NAM BỘ

Nguyễn Hữu Danh
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1242-2023-008-1
Người được ủy quyền

Phan Minh Khang
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4744-2024-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 12 tháng 02 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**777.726.903.970**	**609.778.715.709**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**171.479.406.892**	**13.948.008.363**
1.	Tiền	111	V.1	125.493.642.022	13.948.008.363
2.	Các khoản tương đương tiền	112		45.985.764.870	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**6.097.651.256**	**6.097.651.256**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.097.651.256	1.097.651.256
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	5.000.000.000	5.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**234.807.300.506**	**258.783.146.773**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	154.328.616.775	179.484.989.939
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.973.546.025	11.395.809.469
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	79.105.856.579	72.277.704.717
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.600.718.873)	(4.375.357.352)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**341.450.986.601**	**308.381.483.918**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	341.450.986.601	308.381.483.918
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**23.891.558.715**	**22.568.425.399**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	703.417.818	521.868.117
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.020.588.406	22.046.557.282
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	167.552.491	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**585.933.358.989**	**484.500.169.796**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**23.772.155.478**	**4.954.484.111**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	23.772.155.478	4.954.484.111
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**401.716.726.273**	**409.569.275.905**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	321.849.395.361	332.661.038.753
-	*Nguyên giá*	*222*		*502.428.649.474*	*467.835.369.452*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(180.579.254.113)*	*(135.174.330.699)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	61.718.901.019	55.314.565.893
-	*Nguyên giá*	*225*		*68.420.125.038*	*72.153.583.937*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(6.701.224.019)*	*(16.839.018.044)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	18.148.429.893	21.593.671.259
-	*Nguyên giá*	*228*		*20.510.164.376*	*23.918.228.698*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.361.734.483)*	*(2.324.557.439)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**125.438.110.860**	**47.427.697.783**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	125.438.110.860	47.427.697.783
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**17.130.750.000**	**17.130.750.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	17.130.750.000	17.130.750.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**17.875.616.378**	**5.417.961.997**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	17.875.616.378	5.417.961.997
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.363.660.262.959**	**1.094.278.885.505**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**909.239.635.478**	**694.419.479.026**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**792.607.200.373**	**575.850.059.614**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	93.879.304.480	116.186.090.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.460.079.631	5.840.952.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	13.578.767.542	11.518.187.495
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.570.510.420	1.013.603.826
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	4.172.755.675	379.827.892
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	142.747.679.592	1.091.395.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	515.594.422.349	422.757.402.847
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	11.603.680.684	17.062.598.157
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**116.632.435.105**	**118.569.419.412**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	116.632.435.105	118.569.419.412
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**454.420.627.481**	**399.859.406.479**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**454.420.627.481**	**399.859.406.479**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	266.152.680.000	231.439.410.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*266.152.680.000*	*231.439.410.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	34.984.290.700	25.726.714.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	101.242.219.168	93.803.543.069
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	52.041.437.613	48.889.738.710
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	*48.889.738.710*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*52.041.437.613*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.363.660.262.959**	**1.094.278.885.505**

An Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén	Trần Nguyễn Minh Hiền	Nguyễn Văn Kha
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	848.135.753.173	799.149.067.144
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	3.461.755.453	5.887.873.702
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		844.673.997.720	793.261.193.442
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	589.133.708.669	560.244.231.092
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		255.540.289.051	233.016.962.350
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	756.198.195	2.974.573.855
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	42.606.632.079	32.597.535.588
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		39.511.710.248	29.377.177.633
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	103.359.913.113	97.704.189.406
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	48.123.349.197	45.094.611.404
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		62.206.592.857	60.595.199.807
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	3.696.781.143	182.542.399
12.	**Chi phí khác**	32	VI.9	115.000	296.558.708
13.	**Lợi nhuận khác**	40		3.696.666.143	(114.016.309)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		65.903.259.000	60.481.183.498
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.15	13.861.821.387	11.591.444.788
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		52.041.437.613	48.889.738.710
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10a,b	1.810	1.748
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10a,b	1.810	1.748

An Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén	Trần Nguyễn Minh Hiền	Nguyễn Văn Kha
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***65.903.259.000***	***60.481.183.498***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	36.832.268.614	31.890.192.894
-	Các khoản dự phòng	03	V.6	225.361.521	26.494.970
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4, VI.5	(19.223.884)	128.036.451
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, VI,8, VI.9	(3.458.453.381)	(102.675.456)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	39.511.710.248	29.377.177.633
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***138.994.922.118***	***121.800.409.990***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.978.553.427)	(19.287.845.531)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.069.502.683)	(17.895.573.848)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		113.030.913.362	20.368.410.594
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.206.951.971)	21.083.342
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, VI.5	(39.359.499.610)	(29.279.383.452)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(11.735.497.308)	(10.582.967.422)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.460.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20, V.21	(12.196.709.584)	(4.391.806.953)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***138.479.120.897***	***60.754.786.720***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, V.9, V.12, V.13,	(83.051.723.669)	(223.273.767.719)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		48.628.889.494	17.522.594.093
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4, V.5a	345.764.870	367.100.959
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(34.077.069.305)***	***(205.384.072.667)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.21	20.829.546.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	745.480.025.923	715.297.928.544
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(669.682.940.818)	(565.524.106.584)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(31.661.258.482)	(19.322.133.434)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(11.861.524.400)	(463.224.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***53.103.848.223***	***129.988.464.506***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**157.505.899.815**	**(14.640.821.441)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**13.948.008.363**	**28.593.912.944**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.498.714	(5.083.140)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**171.479.406.892**	**13.948.008.363**

An Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén	Trần Nguyễn Minh Hiền	Nguyễn Văn Kha
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty liên doanh
Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 43,24% do chưa góp đủ vốn, nhưng theo thỏa thuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDHTKD ngày 18 tháng 3 năm 2019 tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu của Công ty vẫn theo tỷ lệ 50%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 489 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 490 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất (49 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa chương trình phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.860.159.984	4.791.483.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn [(i)]	117.633.482.038	9.156.524.960
Các khoản tương đương tiền - *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng* [(ii)]	45.985.764.870	-
Cộng	**171.479.406.892**	**13.948.008.363**

[(i)] Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang tại ngày kết thúc năm tài chính, với số tiền 98.404.390.567 VND đã được Ngân hàng phong tỏa với mục đích nhận tiền mua cổ phiếu từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Công ty.

[(ii)] Khoản tiền gửi này được đảm bảo cho khoản ký quỹ mở L/C nhập khẩu máy móc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	1.052.350.306	8.302.140.000	-	1.052.350.306	7.432.392.000	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	45.300.950	119.199.900	-	45.300.950	135.346.500	-
Cộng	**1.097.651.256**	**8.421.339.900**	**-**	**1.097.651.256**	**7.567.738.500**	**-**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng [(i)]	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

[(i)] Khoản tiền gửi này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.19a).

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh				
USA-AGP Pharma, LLC [(i)]	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-
Cộng	**17.130.750.000**	**-**	**17.130.750.000**	**-**

[(i)] Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (tương đương 850.000 USD), chiếm 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (tương đương 735.000 USD), chiếm 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.532.300.000 VND (tương đương 115.000 USD).

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính (Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý).

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh
USA-AGP Pharma, LLC tiến hành xây dựng Nhà máy sản xuất đã hoàn thành theo đúng mục tiêu quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Hiện tại USA-AGP Pharma, LLC đã hoàn tất các thủ tục, giấy phép và đã bắt đầu đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với công ty liên doanh
Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng cho USA-AGP Pharma, LLC là công ty liên doanh với số tiền là 998.087.010 VND (năm trước là 201.871.420 VND).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***904.459.010***	***962.864.189***
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	-	962.864.189
USA-AGP Pharma, LLC	904.459.010	-
Phải thu các khách hàng khác	***153.424.157.765***	***178.522.125.750***
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	12.909.406.111	8.009.590.959
Các khách hàng khác	140.514.751.654	170.512.534.791
Cộng	**154.328.616.775**	**179.484.989.939**

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối năm có giá trị ghi sổ là 107.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Nguyên Phúc	1.102.811.883	-
Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	1.507.920.000	20.000.000
Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Khang Gia	-	10.106.742.018
Các nhà cung cấp khác	3.362.814.142	1.269.067.451
Cộng	**5.973.546.025**	**11.395.809.469**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua sắm tài sản cố định/xây dựng cơ bản	2.101.594.011	10.873.072.018

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	90.673.153	-	88.027.397	-
Tạm ứng	36.804.570.162	-	37.039.568.135	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.203.978.542	-	32.297.027.947	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - Tiền thuê trả trước Hợp đồng thuê tài chính	14.772.960.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.233.674.722	-	2.853.081.238	-
Cộng	**79.105.856.579**	**-**	**72.277.704.717**	**-**

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn				
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	*16.984.350.000*	-	*1.303.968.000*	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas	*5.873.186.969*	-	*3.360.864.277*	-
Các khoản ký cược, *ký quỹ dài hạn khác*	*914.618.509*	-	*289.651.834*	-
Cộng	**23.772.155.478**	**-**	**4.954.484.111**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - *Phải thu tiền bán hàng*	4.600.718.873	-	4.375.357.352	-
Cộng	**4.600.718.873**	**-**	**4.375.357.352**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.375.357.352	4.348.862.382
Trích lập dự phòng bổ sung	225.361.521	26.494.970
Số cuối năm	**4.600.718.873**	**4.375.357.352**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	175.704.568.367	-	158.690.608.803	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.440.823.444	-	23.778.998.017	-
Thành phẩm	144.671.276.715	-	124.631.128.058	-
Hàng hóa	1.509.185.272	-	1.280.749.040	-
Hàng gửi đi bán	125.132.803	-	-	-
Cộng	**341.450.986.601**	**-**	**308.381.483.918**	**-**

Một số hàng tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 255.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	-	60.026.030
Chi phí bảo hiểm tài sản	627.212.436	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	76.205.382	461.842.087
Cộng	**703.417.818**	**521.868.117**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	6.920.235.741	2.958.322.313
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.247.988.497	895.328.687
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5.707.392.140	1.564.310.997
Cộng	**17.875.616.378**	**5.417.961.997**

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 272.574.308.705 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	72.153.583.937
Tăng trong năm	46.764.208.572
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(50.497.667.471)
Số cuối năm	**68.420.125.038**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	16.839.018.044
Khấu hao trong năm	10.472.505.255
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(20.610.299.280)
Số cuối năm	**6.701.224.019**

	Máy móc và thiết bị
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	55.314.565.893
Số cuối năm	**61.718.901.019**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
Thanh lý, nhượng bán	(3.408.064.322)	-	(3.408.064.322)
Số cuối năm	**18.706.085.532**	**1.804.078.844**	**20.510.164.376**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.804.078.844	1.804.078.844
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	520.478.595	1.804.078.844	2.324.557.439
Khấu hao trong năm	37.177.044	-	37.177.044
Số cuối năm	**557.655.639**	**1.804.078.844**	**2.361.734.483**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.593.671.259	-	21.593.671.259
Số cuối năm	**18.148.429.893**	**-**	**18.148.429.893**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

(*) Trong đó, quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 18.148.429.893 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Kết chuyển vào chi phí phân bổ	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	9.800.000.000	-	-	-	9.800.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	37.627.697.783	99.446.511.548	(14.175.024.589)	(7.261.073.882)	115.638.110.860
- Công trình xây dựng Nhà máy thuốc dạng lỏng	*16.744.234.609*	*59.222.991.355*	-	-	*75.967.225.964*
- Công trình Hệ thống lọc không khí Nhà máy thuốc dạng lỏng - Bình Hòa	-	*11.871.037.947*	-	-	*11.871.037.947*
- Công trình mở rộng Nhà máy dược liệu	*3.545.018.862*	*14.192.809.054*	-	-	*17.737.827.916*
- Công trình Hệ thống lọc không khí mở rộng Nhà máy Dược Liệu - Bình Hòa	-	*5.124.192.070*	*(5.124.192.070)*	-	-
- Các công trình khác	*17.338.444.312*	*9.035.481.122*	*(9.050.832.519)*	*(7.261.073.882)*	*10.062.019.033*
Cộng	**47.427.697.783**	**99.446.511.548**	**(14.175.024.589)**	**(7.261.073.882)**	**125.438.110.860**

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm nay là 0 VND (năm trước là 6.728.934.795 VND).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***3.031.598.285***	***2.742.004.844***
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	3.031.598.285	2.651.071.764
USA-AGP Pharma, LLC	-	90.933.080
Phải trả các nhà cung cấp khác	***90.847.706.195***	***113.444.086.084***
Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	15.843.717.996	13.660.348.610
Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc	-	22.197.386.999
Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Khang Gia	10.367.407.336	-
Các nhà cung cấp khác	64.636.580.863	77.586.350.475
Cộng	**93.879.304.480**	**116.186.090.928**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn về mua sắm tài sản cố định/xây dựng cơ bản	15.783.370.430	1.429.549.769

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền	2.999.999.997	2.999.999.997
Công ty Cổ phần Global Pharmaceutical	1.908.674.679	-
Bà Lê Bích Ngọc	717.987.229	649.032.372
Duke University	1.144.302.300	-
Các khách hàng khác	2.689.115.426	2.191.920.390
Cộng	**9.460.079.631**	**5.840.952.759**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Dự án Nhà máy Thuốc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm thứ tư dự án được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.903.259.000	60.481.183.498
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	7.444.322.609	540.677.879
- Các khoản điều chỉnh giảm	(29.808.986)	-
Thu nhập chịu thuế	73.317.772.623	61.021.861.377
Thu nhập được miễn thuế	(81.442.500)	(74.254.500)
Thu nhập tính thuế	73.236.330.123	60.947.606.877
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***14.647.266.025***	***12.189.521.375***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(204.898.601)***	***(156.019.979)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	***(580.546.037)***	***(442.056.608)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**13.861.821.387**	**11.591.444.788**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	707.277.830	555.067.192
Chi phí hoa hồng và khuyến mãi	863.232.590	458.536.634
Cộng	**1.570.510.420**	**1.013.603.826**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là lãi bán tài sản đi thuê tài chính.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	318.295.624	317.700.787
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	267.381.200	556.935.100
Phải trả từ ủy thác nhập khẩu	43.585.842.100	-
Phải trả tiền nhận trước phát hành cổ phần	98.372.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	204.160.668	216.759.823
Cộng	**142.747.679.592**	**1.091.395.710**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	481.084.422.453	402.406.337.348
- *Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)*	*246.902.476.537*	*200.715.054.767*
- *Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang (ii)*	*20.441.566.778*	*12.825.860.108*
- *Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ((iii)*	*93.123.776.008*	*99.734.098.071*
- *Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (iv)*	*82.602.553.565*	*89.131.324.402*
- *Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (v)*	*29.996.691.421*	-
- *Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (vi)*	*8.017.358.144*	-
Vay ngắn hạn các cá nhân (vii)	400.000.000	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	14.400.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	19.709.999.896	19.951.065.499
Cộng	**515.594.422.349**	**422.757.402.847**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố sổ tiết kiệm và thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2b, V.3, V.7, V.9 và V.11).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo

từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7, V.9 và V.11).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho của Công ty và cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số V.3, V.7 và VII.1a).

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số VII.1a).

(vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số VII.1a).

(vii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	402.406.337.348	687.261.025.923	-	(608.582.940.818)	481.084.422.453
Vay ngắn hạn các cá nhân	400.000.000	50.300.000.000	-	(50.300.000.000)	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	25.200.000.000	(10.800.000.000)	14.400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	19.951.065.499	-	25.387.907.747	(25.628.973.350)	19.709.999.896
Cộng	**422.757.402.847**	**737.561.025.923**	**50.587.907.747**	**(695.311.914.168)**	**515.594.422.349**

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	89.277.000.000	106.558.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang [(i)]	*89.277.000.000*	*106.558.000.000*
Nợ thuê tài chính	27.355.435.105	12.011.419.412
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	*17.391.846.346*	*8.178.994.176*
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	*9.963.588.759*	*3.832.425.236*
Cộng	**116.632.435.105**	**118.569.419.412**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án Nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh Beta-lactam với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 09 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thời gian ân hạn gốc 16 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc (xem thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	103.677.000.000	14.400.000.000	57.600.000.000	31.677.000.000
Nợ thuê tài chính	47.065.435.001	19.709.999.896	27.355.435.105	-
Cộng	**150.742.435.001**	**34.109.999.896**	**84.955.435.105**	**31.677.000.000**
Số đầu năm				
Nợ thuê tài chính	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	-
Cộng	**31.962.484.911**	**19.951.065.499**	**12.011.419.412**	**-**

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Tiền gốc phải trả	19.709.999.896	27.355.435.105	47.065.435.001
Lãi thuê phải trả	2.853.592.223	1.966.340.083	4.819.932.306
Nợ thuê tài chính phải trả	**22.563.592.119**	**29.321.775.188**	**51.885.367.307**
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	19.951.065.499	12.011.419.412	31.962.484.911
Lãi thuê phải trả	1.971.743.794	724.872.305	2.696.616.099
Nợ thuê tài chính phải trả	**21.922.809.293**	**12.736.291.717**	**34.659.101.010**

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	106.558.000.000	7.919.000.000	-	(25.200.000.000)	89.277.000.000
Nợ thuê tài chính	12.011.419.412	46.764.208.572	(6.032.285.132)	(25.387.907.747)	27.355.435.105
Cộng	**118.569.419.412**	**54.683.208.572**	**(6.032.285.132)**	**(50.587.907.747)**	**116.632.435.105**

19c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	16.237.162.722	3.667.008.458	(8.996.857.585)	10.907.313.595
Quỹ phúc lợi	822.867.089	-	(126.500.000)	696.367.089
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.568.346	728.871.010	(731.439.356)	-
Cộng	**17.062.598.157**	**4.395.879.468**	**(9.854.796.941)**	**11.603.680.684**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	80.346.370.000	73.042.160.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	38.154.500.000	34.685.910.000
Ông Nguyễn Văn Kha	33.959.460.000	30.692.230.000
Các cổ đông khác	113.692.350.000	93.019.110.000
Cộng	**266.152.680.000**	**231.439.410.000**

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:01 (cổ đông hiện hữu sở hữu 10 cổ phần được nhận 01 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 23.141.300.000 VND. Và Công ty đã chào bán 1.157.197 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 làm tăng vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 11.571.970.000 VND và 9.257.576.000 VND. Ngày 23 tháng 5 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 266.152.680.000 VND.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.615.268	23.143.941
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.615.268	23.143.941
- *Cổ phiếu phổ thông*	*26.615.268*	*23.143.941*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.615.268	23.143.941
- *Cổ phiếu phổ thông*	*26.615.268*	*23.143.941*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu (47,34% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	:	23.143.941.000
• Chia cổ tức bằng tiền (23,67% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	:	11.571.970.500
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (7,5% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	:	3.667.008.458
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (1,49% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	:	728.871.010
• Trích quỹ đầu tư phát triển (20% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	:	9.777.947.742

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	11.861.524.400	460.764.020
Cộng	**11.861.524.400**	**460.764.020**

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 26.528,45 USD (số đầu năm là 9.409,98 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	6.696.991.174	4.799.858.815
Doanh thu bán thành phẩm	841.438.761.999	794.349.208.329
Cộng	**848.135.753.173**	**799.149.067.144**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty với số tiền là 20.038.517.256 VND (năm trước là 21.212.746.535 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.115.668.282	1.660.471.169
Hàng bán bị trả lại	2.172.306.253	4.020.094.177
Giảm giá hàng bán	173.780.918	207.308.356
Cộng	**3.461.755.453**	**5.887.873.702**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.457.913.947	3.958.192.938
Giá vốn của thành phẩm đã bán	583.675.794.722	556.286.038.154
Cộng	**589.133.708.669**	**560.244.231.092**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	32.993.879	64.936.184
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	348.410.626	344.046.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.442.500	74.254.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	241.391.943	447.767.333
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	19.223.884	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.735.363	2.043.569.674
Cộng	**756.198.195**	**2.974.573.855**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	39.511.710.248	29.377.177.633
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.348.906.470	2.698.531.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	746.015.361	393.789.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	128.036.451
Cộng	**42.606.632.079**	**32.597.535.588**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.349.559.116	15.706.782.325
Chi phí vật liệu, bao bì	31.685.578	10.090.545
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	282.050.017	318.339.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.694.751.303	2.631.243.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.500.818.412	71.220.642.566
Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo	*69.522.462.027*	*63.319.655.341*
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*6.978.356.385*	*7.900.987.225*
Chi phí khác	8.501.048.687	7.817.090.435
Cộng	**103.359.913.113**	**97.704.189.406**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	23.872.140.378	24.053.812.301
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.068.049.998	3.358.235.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	789.246.577	1.604.682.158
Thuế, phí và lệ phí	924.344.457	1.088.269.955

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi	225.361.521	26.494.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.575.811.746	7.595.473.105
Chi phí khác	8.668.394.520	7.367.643.517
Cộng	**48.123.349.197**	**45.094.611.404**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.110.042.755	-
Thu phí kiểm nghiệm, phí lưu kho	452.352.267	149.885.181
Thu nhập khác	134.386.121	32.657.218
Cộng	**3.696.781.143**	**182.542.399**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	241.370.708
Chi phí khác	115.000	55.188.000
Cộng	**115.000**	**296.558.708**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.041.437.613	48.889.738.710
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.903.107.821)	(3.667.008.458)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	(775.417.420)	(728.871.010)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	47.362.912.372	44.493.859.242
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	26.163.834	25.458.071
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.810**	**1.748**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm nay tạm trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.143.941	20.664.453
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	3.019.893	4.793.618
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**26.163.834**	**25.458.071**

10b. Thông tin khác

Ngày 23 tháng 5 năm 2025 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Ngoài ra, lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.940 VND xuống 1.748 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	503.700.748.056	476.384.845.840
Chi phí nhân công	75.726.224.387	77.756.435.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.832.268.614	31.890.192.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.960.010.084	92.691.192.917
Chi phí khác	19.547.418.987	16.612.194.807
Cộng	**735.766.670.128**	**695.334.862.050**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Thu góp vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.357.380.000	8.360.310.000
Trả cổ tức bằng tiền	(3.678.699.000)	-

Cam kết bảo lãnh

Các thành viên quản lý chủ chốt Công ty dùng sổ tiết kiệm có kỳ hạn thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	436.300.625	474.003.750
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	808.000.000	830.000.000
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	447.406.370	431.360.250
Bà Trần Thị Đào	Thành viên HĐQT	165.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên HĐQT	165.000.000	150.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên HĐQT	165.000.000	150.000.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	155.317.280	169.540.680
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	195.398.931	210.522.774
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	161.000.000	146.000.000
Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	15.303.360	106.732.468
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	42.000.000	40.000.000
Cộng		**2.755.726.566**	**2.858.159.922**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn (chiếm 30,19% vốn điều lệ)
USA-AGP Pharma, LLC	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa	11.374.462.230	9.253.684.656
Phí lưu kho	245.454.546	81.818.182
Thu góp vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.304.210.000	7.825.940.000
Trả cổ tức bằng tiền	(3.652.108.000)	-

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu, doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2025 là khoảng 0,79% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trong nước	836.341.534.743	791.645.105.636
Nước ngoài	8.332.462.977	1.616.087.806
Cộng	**844.673.997.720**	**793.261.193.442**

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/NQ-AGP.ĐHĐCĐ về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Ngày 16 tháng 01 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 511/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng. Ngày 27 tháng 01 năm 2026, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600699279 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ từ 266.152.680.000 VND lên 306.075.580.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén	**Trần Nguyễn Minh Hiền**	**Nguyễn Văn Kha**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	343.513.660.916	106.373.311.435	14.744.430.215	3.203.966.886	467.835.369.452
Mua trong năm	1.752.066.889	11.358.696.218	-	880.821.564	13.991.584.671
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	526.026.852	13.648.997.737	-	-	14.175.024.589
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	50.497.667.471	-	-	50.497.667.471
Thanh lý, nhượng bán	(49.945.000)	(44.021.051.709)	-	-	(44.070.996.709)
Số cuối năm	**345.741.809.657**	**137.857.621.152**	**14.744.430.215**	**4.084.788.450**	**502.428.649.474**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15.648.151.402	30.630.209.819	9.208.258.758	1.136.544.154	56.623.164.133
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	51.926.160.712	71.299.172.974	10.530.932.329	1.418.064.684	135.174.330.699
Khấu hao trong năm	15.878.986.599	8.939.479.855	1.134.606.299	369.513.562	26.322.586.315
Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(49.945.000)	(1.478.017.181)	-	-	(1.527.962.181)
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	20.610.299.280	-	-	20.610.299.280
Số cuối năm	**67.755.202.311**	**99.370.934.928**	**11.665.538.628**	**1.787.578.246**	**180.579.254.113**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	291.587.500.204	35.074.138.461	4.213.497.886	1.785.902.202	332.661.038.753
Số cuối năm	**277.986.607.346**	**38.486.686.224**	**3.078.891.587**	**2.297.210.204**	**321.849.395.361**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

An Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén	**Trần Nguyễn Minh Hiền**	**Nguyễn Văn Kha**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 02: Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	61.818.182	(61.818.182)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	77.098.662	(77.098.662)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.452.443.463	-	13.861.821.387	(11.735.497.308)	13.578.767.542	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.744.032	-	3.317.414.450	(3.550.710.973)	-	167.552.491
Thuế nhà đất	-	-	30.761.653	(30.761.653)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	797.582.808	(797.582.808)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	79.999.996	(79.999.996)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	16.000.000	(16.000.000)	-	-
Cộng	**11.518.187.495**	**-**	**18.242.497.138**	**(16.349.469.582)**	**13.578.767.542**	**167.552.491**

An Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén	**Trần Nguyễn Minh Hiền**	**Nguyễn Văn Kha**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	206.644.530.000	25.726.714.700	78.700.305.421	43.612.786.683	354.684.336.804
Trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	24.794.880.000	-	-	(24.794.880.000)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	48.889.738.710	48.889.738.710
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	15.264.475.339	(18.815.446.683)	(3.550.971.344)
Chi quỹ trong năm trước	-	-	(161.237.691)	-	(161.237.691)
Chuyển cổ phần lẻ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu sang Quỹ khen thưởng	-	-	-	(2.460.000)	(2.460.000)
Số dư cuối năm trước	**231.439.410.000**	**25.726.714.700**	**93.803.543.069**	**48.889.738.710**	**399.859.406.479**
Số dư đầu năm nay	231.439.410.000	25.726.714.700	93.803.543.069	48.889.738.710	399.859.406.479
Trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay	23.141.300.000	-	-	(23.141.300.000)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong năm nay	11.571.970.000	9.257.576.000	-	-	20.829.546.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	52.041.437.613	52.041.437.613
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	9.777.947.742	(14.173.827.210)	(4.395.879.468)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(11.571.970.500)	(11.571.970.500)
Chi quỹ trong năm nay	-	-	(2.341.912.643)	-	(2.341.912.643)
Chuyển cổ phần lẻ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu sang Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.641.000	(2.641.000)	-
Số dư cuối năm nay	**266.152.680.000**	**34.984.290.700**	**101.242.219.168**	**52.041.437.613**	**454.420.627.481**

An Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Lén	Trần Nguyễn Minh Hiền	Nguyễn Văn Kha